				51111198	Lãi bán - Các tài sản tài chính khác	
			51112		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				5111201	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				511120101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				511120102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				511120103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				511120104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				511120198	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				5111202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51112020	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				511120202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				511120203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				511120298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				5111203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				511120301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				511120302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				511120303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511120304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511120305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511120306	Chênh lệch tăng về đánh giá	

					lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511120307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				511120308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511120398	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111204	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511120403	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511120404	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511120405	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511120406	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511120407	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				511120408	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511120498	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111205	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511120501	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				511120502	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				511120503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo	
				511120504	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				511120505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				511120598	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	

				5111206	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				511120601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				511120602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				511120698	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
				5111207	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				511120703	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				511120798	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				511128	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay	
				51112801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				51112802	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51112803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - trái phiếu niêm yết	
				51112804	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51112805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51112806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
				51112807	Chênh lệch tăng về đánh giá	

					lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				511129	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				51112901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				51112902	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51112903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				51112904	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51112905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51112998	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
				5111210	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				511121002	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51121004	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511121005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511121007	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu -	

					Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				5111298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
			51113		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	
			51114		Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại	
		5112			Thu nhập từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			51121		Tiền lãi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				5112101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				511210101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				511210102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				511210103	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511210104	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511210105	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511210106	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511210107	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				511210108	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511210198	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				5112102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511210203	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái	

					phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511210204	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511210205	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511210206	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511210207	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				511210298	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			51128		Tiền lãi - HTM khác	
		5113			Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	
			51131		Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	
				511311	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động Margin	
				511312	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
			51132		Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				511321	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				511322	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			51133		Tiền lãi cho vay vì lỗi giao dịch	
				511331	Tiền lãi gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
				511332	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			51134		Tiền lãi cho vay tài sản tài chính khác	
				511341	Tiền lãi gốc cho vay tài sản tài chính khác	
				511342	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho	

					vay tài sản tài chính khác	
		5114			Thu nhập từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
			51141		Tiền lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
				5114101	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				5114102	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết	
			51142		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	
				5114201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				5114202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				5114203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				5114204	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
			51143		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	
		5115			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	
			51151		Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	
			51152		Doanh thu sửa lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
			51153		Doanh thu tiền lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vì lỗi giao dịch	
			51158		Doanh thu môi giới chứng khoán khác	
		5116			Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			51161		Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			51162		Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	

		5117			Doanh thu hoạt động tư vấn	
			51171		Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
			51172		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	
			51178		Doanh thu hoạt động tư vấn khác	
		5118			Doanh thu lưu ký chứng khoán	
			51181		Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
			51188		Doanh thu lưu ký tài sản tài chính khác	
		5119			Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	
		51110			Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	
		51111			Doanh thu dịch vụ tài chính khác	
			511111		Doanh thu từ quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
			511112		Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			511118		Doanh thu khác	
		51112			Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	
		51113			Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	Liên quan đến phát sinh lãi tiền gửi của các tài sản tài chính FPTVL, HTM, AFS
		51118			Doanh thu khác	
74	**515**				**Doanh thu hoạt động tài chính**	
		5151			Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
		5152			Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	
		5153			Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi	Từ các khoản đầu tư vào

					nhuận được chia	công ty con, công ty liên doanh, liên kết
		5159			Doanh thu đầu tư khác	
75	**521**				**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
					LOẠI 6 - CHI PHÍ	
76	**632**				**Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh**	
		6321			Lỗ bán, chênh lệch đánh giá và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
			63211		Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
				6321101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				632110101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632110102	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110103	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110104	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110198	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321102	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210201	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				63210202	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110203	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110204	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110298	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321103	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	

				632110301	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				632110302	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632110303	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632110304	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632110305	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632110306	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632110307	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632110308	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632110398	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321104	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632110403	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632110404	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632110405	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632110406	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632110407	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632110408	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632110498	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321105	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632110501	Lãi bán - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632110502	Lỗ bán - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632110503	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng Repo	
				632110504	Lỗ bán - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632110505	Lỗ bán - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	

				632110598	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321106	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				632110601	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632110602	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632110698	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321107	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				632110703	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632110798	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321110	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
				632111002	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632111004	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632111005	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632111007	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				6321198	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính khác	
			63212		Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				6321201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632120101	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632120102	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632120103	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
				632120104	Chi phí giao dịch mua -	

					FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632120198	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632120201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632120202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632120203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
				632120298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				6321203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632120301	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				632120302	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632120303	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632120304	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120305	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120306	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120307	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120308	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120398	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321204	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa	

					niêm yết	
				632120403	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632120404	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120405	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120406	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120407	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120408	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120498	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321205	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632120501	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632120502	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632120503	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632120504	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632120505	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632120598	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321206	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632120601	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng tương lai	

				632120602	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632120698	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321207	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632120703	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632120798	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321210	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632121001	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632121002	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632121003	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632121004	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632121005	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632121006	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632121007	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - các khoản đầu tư khác	
			63213		Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

				6321301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632130102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632130103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
				632130104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				6321398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				632302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230201	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				63230202	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				63230203	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
				63230204	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				632303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

				63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				632304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63230403	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63230404	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230405	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230406	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230407	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				63230408	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63230498	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130501	Chênh lệch giảm về đánh giá	

					lại - FVTPL - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632130502	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632130503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632130504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632130505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632130598	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632130601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632130602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632130699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác	
				6321307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632130703	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632130798	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư cho vay	
				632130801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130802	Chênh lệch giảm về đánh giá	

					lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				63230804	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632130807	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321309	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				632130901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130902	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632130904	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130998	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác	
				6321310	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632131001	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632131002	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa	

					niêm yết	
				632131003	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632131004	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác	
		6322			Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			632201		Lỗ Trái phiếu niêm yết (HTM) không thu hồi khi đáo hạn	
				63220101	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				6322010101	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6322010102	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6322010103	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6322010104	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6322010105	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6322010106	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6322010107	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6322010808	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến	

					ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63220198	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			632202		Lỗ Trái phiếu chưa niêm yết HTM không thu hồi khi đáo hạn	
				63220203	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63220204	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63220205	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63220206	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63220207	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				63220208	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63220298	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632208		Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác HTM không thu hồi khi đáo hạn	
		6323			Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	

			632301		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				63230101	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại	
				63230102	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại	
				63230103	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại	
				63230104	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				63230198	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác khi phân loại lại	
			632302		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại	
				63230202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại	
				63230203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại	
				63230298	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác khi phân loại lại	
			632303		Ghi nhận chênh lệch đánh giá	

					theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ khi phân loại lại	
				63230302	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại	
				63230304	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230305	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại	
				63230306	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại	
				63230307	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230308	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230398	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác khi phân loại lại	
			632304		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS -	

					Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230403	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại	
				63230404	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương khi phân loại lại	
				63230405	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại	
				63230406	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại	
				63230407	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230408	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại khi phân loại lại	
				63230498	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632305		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63230501	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	

					khi phân loại lại	
				63230502	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước khi phân loại lại	
				63230503	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				63230504	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá khi phân loại lại	
				63230505	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định khi phân loại lại	
				63230598	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác khi phân loại lại	
			632308		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay khi phân loại lại	
				63230801	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230802	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230803	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230804	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS -	

					Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230805	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			632309		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				63230901	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230902	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230903	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230904	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230905	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63230998	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại	
				632310	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu khi phân loại lại	
				63231005	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS -	

					Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63231098	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại	
				63231099	Lỗ và ghi nhận chênh lệch ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi đáo hạn, thanh lý	
		6324			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác	
			63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính	
				632411	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632412	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632413	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đáo hạn từ các khoản cho vay	
				632414	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính	
				632421	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632422	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính HTM	
				632423	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về đáo hạn các khoản cho vay	

				632424	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63243		Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
				632431	Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi	
				632432	Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
		6325			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
			63251		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
				632511	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632512	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632513	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi từ các các khoản cho vay	
				632514	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63252		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
				632521	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632522	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632523	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ các khoản cho vay	
				632524	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	

		6326			Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp	
			63261		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các loại tài sản tài chính	
				632611	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính FVTPL	
				632612	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính HTM	
				632613	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay	
				632614	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính AFS	
			63262		Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp	
				632421	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính FVTPL	
				632622	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính HTM	
				632623	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của các khoản cho vay	
				632624	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính AFS	
		6327			Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	
			63271		Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				632711	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết	
				6327111	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6327112	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327113	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm	

					yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327114	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327115	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327116	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327117	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327118	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632712	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				6327123	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327124	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327125	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327126	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327127	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327128	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			63272		Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	

				632721	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	
				632722	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				632723	Lỗ suy giảm - Cho vay tài sản tài chính khác	
			63273		Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
				632731	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				6327311	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				6327312	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				6327313	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				6327314	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				6327398	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				632732	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				6327321	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				6327322	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				6327323	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				6327398	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				632733	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết	
				6327331	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6327332	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327333	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327334	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	

				6327335	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327336	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327337	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327338	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327339	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632734	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	
				6327343	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327344	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327345	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327346	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327347	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327348	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327398	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				632735	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327351	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327352	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				6327353	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				6327354	Lỗ suy giảm - Công cụ thị	

					trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	
				6327355	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				6327398	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				632738	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay	
				6327381	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				6327382	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				6327383	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	
				6327384	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				6327388	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327389	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				63273891	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				63273892	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63273893	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				63273894	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63273895	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63273898	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
				6327310	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền	

					sở hữu	
				63273101	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63273102	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63273103	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632731098	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			63274		Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính	Trong trường hợp ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
			63275		Chi phí đi vay của Các khoản cho vay	Chi phí đi vay liên quan đến các tài sản cho vay trong hoạt động của CTCK
				632751	Chi phí đi vay cho hoạt động Margin	
				632752	Chi phí đi vay cho hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				632753	Chi phí đi vay của các khoản cho vay vì lỗi giao dịch	
				632759	Chi phí đi vay các tài sản tài chính	
		6328			Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	
		6329			Phí chuyển tiền bán tài sản tài chính tự doanh	
		63210			Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	
		63211			Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	
		63212			Phí thiết bị đầu cuối	
		63213			Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	Thông qua Công ty quản lý quỹ

		63214			Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	
		63215			Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh	
		63216			Chi phí tư vấn pháp luật	
		63217			Chi phí tư vấn định giá tài sản tài chính	
		63218			Chi phí tư vấn đầu tư	
		63219			Chi phí khác	
		63220			Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	
			632201		Chi phí nhân viên	
				6322011	Chi phí tiền lương	
				6322012	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6322013	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			632202		Chi phí vật tư văn phòng	
			632203		Chi phí công cụ, dụng cụ	
			632204		Chi phí khấu hao tài sản cố định	
			632205		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			632208		Chi phí khác	
77	**633**				**Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**	
		6331			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	
			63311		Phí giao dịch chứng khoán môi giới	
			63312		Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	
			63313		Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	
			63314		Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	
			63315		Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động môi giới	
			63316		Phí chuyển tiền trả tiền gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	Phí chuyển tiền cổ tức của cổ phiếu niêm yết
			63317		Chi phí quản lý hoạt động môi giới	

				633171	Chi phí nhân viên	
				6331711	Chi phí tiền lương	
				6331712	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6331713	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633172	Vật tư văn phòng	
				633173	Công cụ, dụng cụ	
				633174	Khấu hao tài sản cố định	
				633175	Dịch vụ mua ngoài	
				633179	Chi phí khác	
			633199		Chi phí hoạt động dịch vụ khác	
		6332			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	
			63322		Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
			63323		Chi phí quản lý Sổ cổ đông	Đối với cổ phiếu chưa niêm yết
			63314		Chi phí chuyển tiền trả gốc, tiền lãi và cổ tức cho Tổ chức phát hành	
			63317		Chi phí quản lý hoạt động lưu ký	
				633171	Chi phí nhân viên	
				6331711	Chi phí tiền lương	
				6331712	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6331713	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633172	Vật tư văn phòng	
				633173	Công cụ, dụng cụ	
				633174	Khấu hao tài sản cố định	
				633177	Dịch vụ mua ngoài	
				633178	Chi phí khác	
		6333			Chi phí hoạt động tư vấn	
			63321		Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	
			63322		Chi phí tư vấn cổ phần hóa	
			63323		Chi phí tư vấn định giá doanh nghiệp	
			63324		Chi phí khác	
			63325		Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	
				633251	Chi phí nhân viên	

				6332511	Chi phí tiền lương	
				6332522	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6332523	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633172	Vật tư văn phòng	
				633173	Công cụ, dụng cụ	
				633174	Khấu hao tài sản cố định	
				633175	Dịch vụ mua ngoài	
				633178	Chi phí khác	
			633179		Chi phí hoạt động tư vấn khác	
		6334			Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			63341		Chi phí hoạt động bảo lãnh chứng khoán	
			63342		Chi phí Đại lý phát hành chứng khoán	Kể cả đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ
			63343		Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
				633431	Chi phí nhân viên	
				6334311	Lương và các khoản phúc lợi	
				6334312	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
				6334313	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633432	Vật tư văn phòng	
				633433	Công cụ, dụng cụ	
				633434	Khấu hao tài sản cố định	
				633435	Dịch vụ mua ngoài	
				6334328	Chi phí khác	
		6335			Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	
			63351		Chi phí thuê tài sản	
			63352		Chi phí quản lý hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	
				633511	Chi phí nhân viên	
				6335211	Lương và các khoản phúc lợi	
				6335212	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
				6335213	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633522	Vật tư văn phòng	
				633523	Công cụ, dụng cụ	

				633524	Khấu hao tài sản cố định	
				633525	Dịch vụ mua ngoài	
				633528	Chi phí khác	
			63359		Chi phí quản lý hoạt động cho thuê sử dụng tài sản khác	
		6336			Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	
			63361		Chi phí chuyển tiền	
			63369		Chi phí khác	
		6337			Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	
		6338			Chi phí hoạt động dịch vụ khác	
		6339			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	
			63391		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	
			63392		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	
78	**635**				**Chi phí tài chính**	
		6351			Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			63511		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			63512		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		6352			Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến Các khoản cho vay (TK 123)
		6353			Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	
		6358			Chi phí đầu tư khác	
79	**641**				**Chi phí bán hàng**	
80	**642**				**Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**	
		64201			Chi phí nhân viên quản lý	
			642011		Lương và các khoản phúc lợi	
			642012		BHXH, BHYT, KPCĐ,	

					BHTN	
			642013		Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		64202			Chi phí văn phòng phẩm	
		64203			Chi phí công cụ, dụng cụ	
		64204			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		64205			Chi phí thuế, phí và lệ phí	
		64206			Chi phí dự phòng	
		64207			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		64208			Chi phí khác	
					LOẠI 7 - THU NHẬP KHÁC	
81	**711**				**Thu nhập khác**	
					LOẠI 8 - CHI PHÍ KHÁC	
82	**811**				**Chi phí khác**	
83	**821**				**Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	
		8211			Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212			Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
					LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
84	**911**				**Xác định kết quả kinh doanh**	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
85	**001**				**Tài sản cố định thuê ngoài**	
86	**002**				**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	Các giấy tờ có giá của Nhà đầu tư giữ hộ
87	**003**				**Tài sản nhận thế chấp**	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật

						chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00301298	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301398	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	
			003021		Tài sản nhận thế chấp - Bằng	Trường hợp

					tiền	rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00302298	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	

				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00302398	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
88	**004**				**Nợ khó đòi đã xử lý**	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
89	**007**				**Ngoại tệ các loại**	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
90	**008**				**Cổ phiếu đang lưu hành**	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng cổ phiếu đang lưu hành và mệnh giá. Chỉ báo cáo về cổ đông lớn
		0081			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0082			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại CTCK	
91	**009**				**Cổ phiếu quỹ**	Theo dõi số lượng cổ phiếu quỹ và mệnh giá
		0091			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0092			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại CTCK	
92	**012**				**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**	
		0121			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	
		0122			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	
		0123			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	
		0124			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	
		0125			Tài sản tài chính chờ thanh toán	
		0126			Tài sản tài chính chờ cho vay	

		0127			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	
93	**013**				**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**	
		0131			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	
		0132			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	
		0133			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	
		0134			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toản, tạm giữ	
94	**014**				**Tài sản tài chính chờ về của CTCK**	
95	**015**				**Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**	
96	**016**				**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**	
97	**017**				**Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**	
98	**022**				**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0221			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			02211		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02212		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0222			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng nhượng của Nhà đầu tư	
			02221		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02122		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	

		0223			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư	
			02231		Chứng khoán niêm yết cầm cố của Nhà đầu tư trong nước	
				022311	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ Margin	
				022312	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán	
			02232		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài	
				022321	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ Margin	
				022322	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán	
		0224			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	
			02241		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước	
			02242		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0225			Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư	
			02251		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư trong nước	
			02152		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0226			Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư	
			02261		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư trong nước	
			02262		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0227			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư	
			02271		Tài sản tài chính ký quỹ đảm	

					bảo khoản vay của Nhà đầu tư trong nước	
			02272		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư nước ngoài	
99	**023**				**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0231			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	
			02311		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02312		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0232			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			023221		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			022222		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		02323			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư	
			023231		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư trong nước	
			023232		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài	
		02324			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	
			023241		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	

					phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước	
			023242		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài	
			023243		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của tổ chức khác	
100	**024**				**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**	
		0241			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	
		0242			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	
101	**025**				**Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0251			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	
		0252			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	
102	**026**				**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**	
		0261			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	
		0262			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư nước ngoài	
103	**027**				Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	

PHỤ LỤC SỐ 03A

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

Trình tự ghi sổ kế toán

theo hình thức kế toán Nhật ký chung

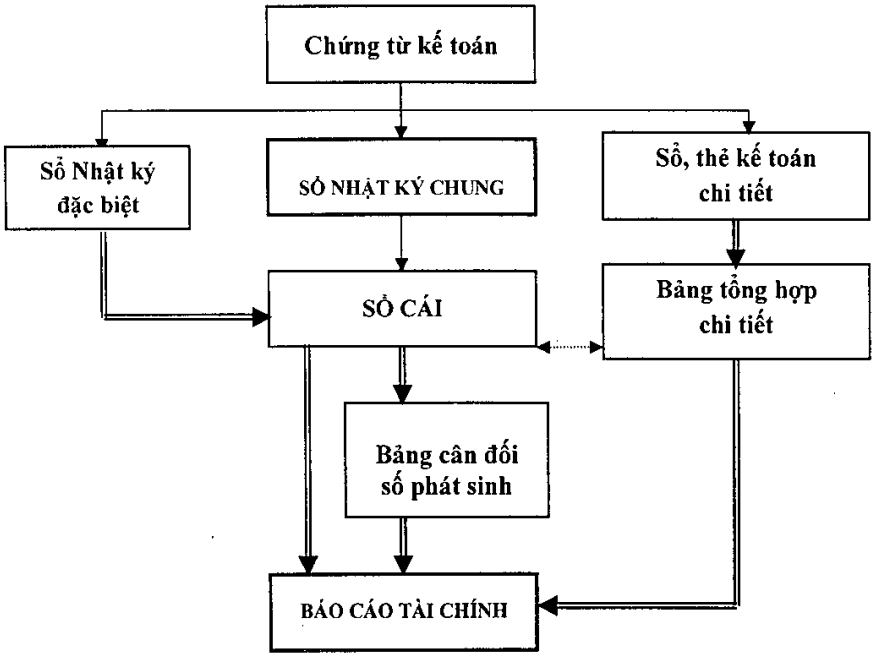

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ 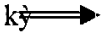

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

PHỤ LỤC SỐ 03 B

SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

1. Danh mục hệ thống sổ kế toán áp dụng đối với CTCK

STT	Tên sổ	Áp dụng cho Tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
I	**Sổ kế toán tổng hợp**			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh, không gồm các Tài khoản đã được ghi ở Nhật ký đặc biệt	S01- CTCK	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02- CTCK	
3	Sổ Nhật ký mua	331	S03- CTCK	
4	Sổ Nhật ký bán	131	S04- CTCK	
5	Sổ Nhật ký thu tiền (tiền mặt, TGNH, tiền gửi ngân hàng khác)	111, 112, 113, 114, 115, 116,	S05- CTCK	

		117, 118		
6	Sổ Nhật ký chi tiền (tiền mặt, TGNH, tiền gửi ngân hàng khác)	111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S06- CTCK	
II	**Sổ chi tiết các tài khoản**			
7	Sổ quỹ tiền mặt	111	S07- CTCK	
8	Sổ kế toán Chi tiết tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.	112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S08- CTCK	
9	Sổ kế toán chi tiết: Dùng chung cho các tài khoản còn lại có nhu cầu theo dõi chi tiết	Các tài khoản có nhu cầu theo dõi chi tiết các đối tượng	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết: Phải thu bán các tài sản tài chính, Phải thu và	131, 132, 135,	S09- CTCK	

	dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, Phải thu nội bộ, Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính, Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	136, 137, 327		
	Số kế toán chi tiết Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu khác, tạm ứng	133, 138, 141	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp, Dự phòng khó đòi và suy giảm các khoản phải thu	129, 139	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết vay, vay tài sản tài chính	311, 312	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả cho người bán, phải trả nội bộ	331, 336	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	332	S09- CTCK	
	Số kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Phải trả người lao động	334	S09- CTCK	

	Số kế toán Chi phí phải trả	335	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Phải trả nội bộ	336	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411, 415, 418	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412, 413	S09- CTCK	
	Số kế toán Lợi nhuận chưa phân phối, Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư	421, 422	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Thu nhập	511	S09- CTCK	
	Số kế toán Doanh thu hoạt động tài chính	515	S09- CTCK	
	Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh	632	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	633	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí tài chính	635	S09- CTCK	

	Sổ kế toán Chi phí bán hàng	641	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	642	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Thu nhập khác	711	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Chi phí khác	811	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp	821	S09- CTCK	
	Sổ theo dõi Đánh giá lại các tài sản tài chính	1212, 1242	S09- CTCK	
	Sổ theo dõi Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính	4211	S09- CTCK	
	Sổ theo dõi Danh mục tài sản tài chính	121, 122, 123, 124, 221, 222	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết theo dõi hàng tồn kho, TSCĐ, BĐSĐT	152, 153, 156, 211, 212, 213, 217	S09- CTCK	
10	Sổ kế toán chi tiết chi phí	242, 335, 633, 635, 641, 642	S10- CTCK	
11	Sổ theo dõi đánh giá các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	121, 122, 123, 124	S11- CTCK	
12	Sổ theo dõi, lãi, lỗ bán các tài sản	511, 632	S12- CTCK	

	tài chính			
13	Sổ theo dõi danh mục tài sản tài chính	121, 122, 123, 124	S13- CTCK	

PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

I.A. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N -1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			.....	.....
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**			
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		.....	.....
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		.....	.....
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		.....	.....
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		.....	.....
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		.....	.....
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		.....	.....
1.8. Doanh thu tư vấn	08		.....	.....

1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		.....	.....
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		.....	....
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		.....	.....
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		.....	.....
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		.....	.....
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		.....	.....
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		.....	.....
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		.....	.....
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		.....	.....
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		.....	.....
2.9. Chi phí tư vấn	29		.....	.....
1.10. Chí phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		.....	.....
2.12. Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	**40**		.....	.....
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI			.....	.....

CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		.....	.....
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		. ...	.....
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		.....	.....
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			.....	.....
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		.....	.....
4.2. Chi phí lãi vay	52		.....	.....
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		.....	.....
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	**60**			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		.....	.....
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		.....	.....
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			.....	.....
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72		.....	....
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		.....	.....
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		.....	.....
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			

X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		.....	.....
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**			
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		.....	.....
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		.....	.....
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		.....	.....
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		.....	.....
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		.....	.....
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		.....	.....
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở	401		.....	.....

hữu				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		.....	.....

XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		.....	.....
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		.....	.....
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính riêng

CTCK:.....
Địa chỉ.....

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**			
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**			
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		.....	.....
1.1. Tiền	111.1		.....	.....
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		.....	.....
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		.....	.....
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		.....	.....
4. Các khoản cho vay	114		.....	.....
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		.....	.....
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		.....	.....
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		.....	.....
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		.....	.....
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		.....	.....
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		.....	.....
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		.....	.....
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		.....	.....
10. Phải thu nội bộ	120		.....	.....
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		.....	.....
12. Các khoản phải thu khác	122		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**			
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**			
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	**220**		.....	.....
1. Tài sản cố định hữu hình	221		.....	.....
- Nguyên giá	222		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		.....	.....
- Nguyên giá	225		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		.....	.....
- Nguyên giá	228		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		.....	.....
- Nguyên giá	231		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		.....	.....
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài	251		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
hạn				
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		.....	.....
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		.....	.....
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		.....	.....
5. Tài sản dài hạn khác	255		.....	.....
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		.....	.....
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		.....	.....
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		.....	.....
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		.....	.....
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		.....	.....
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		.....	.....
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			
11. Phải trả người lao động	323		.....	.....
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		.....	.....
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		.....	.....
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		.....	.....
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		.....	.....
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		.....	.....
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		.....	.....
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		.....	.....
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a			
b.Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		.....	.....
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		.....	.....
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		.....	.....
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		.....	.....
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		.....	.....
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		.....	.....
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		.....	.....
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			.....	.....
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**.....**	**.....**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		.....	.....
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư	451		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
trong năm				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	N	N - 1
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			.....	.....
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		.....	.....
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		.....	.....
3. Tài sản nhận thế chấp	003		.....	.....
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		.....	.....
5. Ngoại tệ các loại	005		.....	.....
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		.....	.....
7. Cổ phiếu quỹ	007		.....	.....
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		.....	.....
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		.....	.....
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*		.....	.....
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*		.....	.....
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*		.....	.....
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*		.....	.....
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*		.....	.....
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*		.....	.....
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		.....	.....
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		.....	.....
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*		.....	.....
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*		.....	.....
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và	*009.4*		.....	.....

chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ				
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		.....	.....
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		.....	.....
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		.....	.....
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		.....	.....
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		.....	.....
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		.....	.....
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		.....	.....
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		.....	.....
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		.....	.....
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		.....	.....
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		.....	.....
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		.....	.....
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		.....	.....
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		.....	.....
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		.....	.....
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		.....	.....
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
				Đồng Việt Nam
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		.....	.....
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		.....	.....

b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		.....	.....
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		.....	.....
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		.....	.....
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		.....	.....
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		.....	.....
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		.....	.....
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		.....	.....
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		.....	.....
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		.....	.....
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		.....	.....
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		.....	.....
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		.....	.....
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		.....	.....

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

CTCK:.....
Địa chỉ.....

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014 /TT-BTC ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ: ..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		.....	.....
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		.....	.....
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		.....	.....
4. Cổ tức đã nhận	04		.....	.....
5. Tiền lãi đã thu	05		.....	.....
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		.....	.....
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		.....	.....
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		.....	.....
9.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09		.....	.....
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		.....	.....
11.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		.....	.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		.....	.....
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		.....	.....
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		.....	.....
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		.....	.....
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		.....	.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
3.Tiền vay gốc	33		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		.....	.....
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		.....	.....
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		.....	.....
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng	43			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			.....	.....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		.....	.....
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		.....	.....
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		.....	.....
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		.....	.....
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		.....	.....
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		.....	.....
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		.....	.....
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		.....	.....
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		.....	.....
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		.....	.....
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		.....	.....
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		.....	.....
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		.....	.....
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		.....	.....
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		.....	.....
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		.....	.....
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		.....	.....
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		.....	.....
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		.....	.....
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	**30**		.....	.....
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		.....	.....
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		.....	.....
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		.....	.....
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		.....	.....
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		.....	.....
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		.....	.....
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		.....	.....
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		.....	.....
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		.....	.....
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		.....	.....
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		.....	.....
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		.....	.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		.....	.....
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		.....	.....
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		.....	.....
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		.....	.....
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		.....	.....
3. Tiền vay gốc	73		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		.....	.....
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		.....	.....
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		.....	.....
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			.....	.....
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		.....	.....
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		.....	.....
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		.....	.....
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		.....	.....
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		.....	.....
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		.....	.....
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		.....	.....
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		.....	.....
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		.....	.....
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		.....	.....
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		.....	.....
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		.....	.....
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		.....	.....
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		.....	.....
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

CTCK :.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC
ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Kỳ..... năm....

Đơn vị tính: .....

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Vốn pháp định									
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									

2. Cổ phiếu quỹ (*)										
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ										
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										
8. Lợi nhuận chưa phân phối										
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện										
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện										
Cộng										
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết										
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh										
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài										

5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Mẫu số B05 - CTCK

CTCK:.....

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Địa chỉ:.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm ....(1)

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày..../..../.....và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- .....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày .../..../.....

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số .... ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số .... ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các *tài sản tài chính*:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các *tài sản tài chính*:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các *tài sản tài chính*:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2.Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3.Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình ***Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ*** *đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4.Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm N	Năm N-1
- Tiền mặt tại quỹ	...	...
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	...	...
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	...	...
Cộng	...	...

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		

Cộng		

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	N	N-1
Cộng		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	**HTM**										
III	**Các khoản cho vay và phải thu**										
IV	**AFS**										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		

A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	N	N-1
	...	...
	...	...
Cộng		

A.7.5. Các khoản phải thu	N	N-1
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	...	...
	...	...
Cộng		
Trong đó:	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	...	...
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	...	...
Cộng	...	...
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

Cộng

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Cộng

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

... ...
... ...
... ...
... ...
... ...

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi		N				N-1
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính *Khách hàng A*				...	...	...	...

	Khách hàng B				...	...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				...	...	...	...
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B							
	Cộng							

	N	N-1
A.7.7. Hàng tồn kho	...	...
- Vật tư văn phòng	..	...
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	N ...	N-1 ...
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	...	...
Cộng		
'.8.2.Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	N	N-1
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.9.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	...	...
Cộng	...	...
7.9.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	...	...
Cộng		

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
Cộng		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	N	N-1
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	...	...
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	...	...
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	N	N-1
Cộng		
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế Thu nhập cá nhân	...	...
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	N	N-1
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng		
A.7.13. Chi phí phải trả	...	
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
Cộng	N	N-1
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	...	...

Cộng	N	N-1
A 7.15. Phải trả người bán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	...	...
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	N	N-1
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	...	...
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng		

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	N	*N-1*
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	N	N-1
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.....	....

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm						
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ Công ty - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....*

A.7.20. Vay *(chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)*

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	....	...	...	... ...
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính	...	...	...	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	N			N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

		thuê				
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước N N-1

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

-

-

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ ... ...
- Chi phí thành lập Công ty ... ...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn ... ...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu ... ...
chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình ... ...
- ...

Cộng

A.7.22.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán N N-1

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm
- ... ...

Cộng **...** **...**

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	N	N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	**Tổng cộng**		

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	N	N - 1

1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại..../...../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	**Tổng thu nhập phân phối cho** cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn **(7)=(5-6)**		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng			
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1

1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	N	N-1
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	N	N-1
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	N	N-1
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng		

khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	N	N-1
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	N	N-1
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	N	N-1
1.Phải trả phí môi giới chứng khoán		

2.Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3.Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	N	N-1
1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2.Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1.Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2.Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	N	N-1
1.Phải trả nghiệp vụ margin		
2.Phải trả gốc margin		
2.1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.Phải trả lãi margin		
3.1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán		

chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	.....							
10	**Tổng cộng**							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	**Loại HTM**					
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**					
IV	**Loại AFS**					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

1.36.4. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	N	N-1
a. *Từ tài sản tài chính FVTPL:*		
b. *Từ tài sản tài chính HTM:*		
c. *Từ AFS:*		

7.36.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	Doanh thu ban đầu			
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần			
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn			
3.1	....			
3.2	.....			
3.3	.....			
4	.....			
	Cộng			

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng			

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3	.....			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			

1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3	.....			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	Lương và các khoản phúc lợi			
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm			
6	Chi phí công cụ, dụng cụ			
7	Chi phí khấu hao TSCĐ			
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí			

9	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
10	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
	Cộng			
	Cộng			

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
	Cộng			

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu			

	nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4

	Cộng			

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	**Các giao dịch và các khoản tiền**	**N**	**N - 1**
A	**B**	**1**	**2**
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.3. Tài sản nhận thế chấp		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		

D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối		

	tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		

D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.7. Cổ phiếu quỹ		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		

D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		

	Cộng		

D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		**N**	**N-1**
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;*		

	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư*		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng		

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		**N**	**N-1**
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		**N**	**N-1**
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1.Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....
3	.....	.....	.....
	Cộng		

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

49.5. Những thông tin khác. (3) .....

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng / Tổng rủi ro	x	100

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yêu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Denta hoặc Gama để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn

phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

I.B. Mẫu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, bán niên dạng đầy đủ được lập và trình bày tương tự Mẫu Báo cáo tài chính riêng năm nêu trên.

II. Mẫu báo cáo tài chính hợp nhất

1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

CTCK:..... *Mẫu số B01 - CTCK/HN*

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N -1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			.....	.....
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**			
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			
b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		.....	.....
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		.....	.....
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		.....	.....
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		.....	.....
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		.....	.....
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		.....	.....
1.8. Doanh thu tư vấn	08		.....	.....
1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		.....	.....

1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		.....	.....
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		.....	.....
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		.....	.....
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		.....	.....
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		.....	.....
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		.....	.....
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		.....	.....
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		.....	.....
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		.....	.....
2.9. Chi phí tư vấn	29		.....	.....
1.11. Chí phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		.....	.....
2.12. Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	**40**		.....	.....
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			.....	.....
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		.....	.....

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		.....	.....
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		.....	.....
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			.....	.....
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		.....	.....
4.2. Chi phí lãi vay	52		.....	.....
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		.....	.....
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	**60**			
V. CHI BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		.....	.....
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		.....	.....
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			.....	.....
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72		.....	.....
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		.....	.....
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		.....	.....
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		.....	.....
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			

10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**			
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		.....	.....
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202			
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		.....	.....

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		.....	.....
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		.....	.....
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		.....	.....
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		.....	.....
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		.....	.....
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		.....	.....

Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		.....	.....

XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		.....	.....
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		.....	.....
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

CTCK:.....
Địa chỉ.....

Mẫu số B02 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**			
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**			
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		.....	.....
1.1. Tiền	111.1		.....	.....
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		.....	.....
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		.....	.....
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		.....	.....
4. Các khoản cho vay	114		.....	.....
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		.....	.....
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		.....	.....
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		.....	.....
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		.....	.....
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		.....	.....
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		.....	.....
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		.....	.....
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		.....	.....
10. Phải thu nội bộ	120		.....	.....
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		.....	.....
12. Các khoản phải thu khác	122		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**			
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(.....)	(.....)
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**			
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	**220**		.....	.....
1. Tài sản cố định hữu hình	221		.....	.....
- Nguyên giá	222		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		.....	.....
- Nguyên giá	225		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		.....	.....
- Nguyên giá	228		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		.....	.....
- Nguyên giá	231		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		.....	.....
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài	251		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
hạn				
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		.....	.....
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		.....	.....
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		.....	.....
5. Tài sản dài hạn khác	255		.....	.....
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		.....	.....
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		.....	.....
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		.....	.....
1.2. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		.....	.....
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		.....	.....
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		.....	.....
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			
11. Phải trả người lao động	323		.....	.....
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		.....	.....
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		.....	.....
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		.....	.....
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		.....	.....
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		.....	.....
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		.....	.....
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		.....	.....
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a			
b.Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		.....	.....
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		.....	.....
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		.....	.....
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		.....	.....
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		.....	.....
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		.....	.....
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		.....	.....
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		.....	.....
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			.....	.....
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**.....**	**.....**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO	**450**		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
NHÀ ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		.....	.....

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	N	N - 1
A	**B**		**1**	**2**
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			.....	.....
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		.....	.....
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		.....	.....
3. Tài sản nhận thế chấp	003		.....	.....
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		.....	.....
5. Ngoại tệ các loại	005		.....	.....
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		.....	.....
7. Cổ phiếu quỹ	007		.....	.....
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		.....	.....
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*			
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		.....	.....
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			

d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		.....	.....
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		.....	.....
13.Tài sản tài chínhđược hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				Số lượng chứng khoán
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		.....	.....
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*			
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*			
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*			
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		.....	.....
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		.....	.....
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
				Đồng Việt Nam
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		.....	.....
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	027.1		.....	.....

lý				
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		.....	.....
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		.....	.....
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		.....	.....
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		.....	.....
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		.....	.....
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		.....	.....
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		.....	.....
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		.....	.....
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		.....	.....
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		.....	.....
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		.....	.....
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		.....	.....

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.

1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

CTCK:.....
Địa chỉ.....

Mẫu số B03a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210/2014 /TT-BTC ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ: ..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		.....	.....
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		.....	.....
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		.....	.....
4. Cổ tức đã nhận	04		.....	.....
5. Tiền lãi đã thu	05		.....	.....
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		.....	.....
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		.....	.....
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		.....	.....
9.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09		.....	.....
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		.....	.....
11.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		.....	.....
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		.....	.....
3.Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		.....	.....
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		.....	.....
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		.....	.....
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		.....	.....
3.Tiền vay gốc	33		.....	.....
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		.....	.....
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		.....	.....
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		.....	.....
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền cho bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47			
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B03b - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			.....	.....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		.....	.....
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		.....	.....
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		.....	.....
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		.....	.....
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		.....	.....
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		.....	.....
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		.....	.....
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		.....	.....
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		.....	.....
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		.....	.....
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		.....	.....
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		.....	.....
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		.....	.....
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		.....	.....
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		.....	.....
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		.....	.....
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		.....	.....
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		.....	.....
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		.....	.....
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		.....	.....
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	**30**		.....	.....
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		.....	.....
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		.....	.....
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		.....	.....
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		.....	.....
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		.....	.....
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		.....	.....
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		.....	.....
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		.....	.....
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao	46		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
dịch chứng khoán				
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		.....	.....
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		.....	.....
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		.....	.....
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		.....	.....
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		.....	.....
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		.....	.....
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		.....	.....
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		.....	.....
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		.....	.....
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		.....	.....
3.Tiền vay gốc	73		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		.....	.....
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		.....	.....
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		.....	.....
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		.....	.....
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK - Các khoản tương đương tiền	104.1 104.2		.....	.....
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			.....	.....
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		.....	.....
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		.....	.....
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		.....	.....
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		.....	.....
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		.....	.....
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		.....	.....
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		.....	.....
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		.....	.....
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		.....	.....

10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		.....	.....
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		.....	.....
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		.....	.....
13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		.....	.....
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		.....	.....
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

CTCK :.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B04 - CTCK/HN
Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC
ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Kỳ..... năm....

Đơn vị tính: .....

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Vốn pháp định									
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									

4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII								
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công									

ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

....., ngày .....tháng.....năm ....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

*** Mẫu và phương pháp lập, trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ) tương tự Mẫu và phương pháp lập, trình bày của Báo cáo tài chính hợp nhất năm**

1.5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Mẫu số B05 - CTCK/HN
CTCK:.....	*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*
Địa chỉ:.....	*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm ....(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

1.2. Địa chỉ của Trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết:

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn:

- Mục tiêu đầu tư chính của tập đoàn:

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

1.6. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

.....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày .../..../.....

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số .... ngày .../.../... của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán.....

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Thực hiện kế toán Tập đoàn trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số .... ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

a. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính:

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức để nhằm thu lại các lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Tất các các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh

toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Trường hợp Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa (i) tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó vào thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Tập đoàn trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phân loại sang lợi nhuận hoặc phân loại lại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng chung trong Tập đoàn: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thâu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b) Tài sản tài chính AFS

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c) Tài sản tài chính HTM

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d) Cho vay và phải thu

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán).